



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ C**  
**KHOÁN VIỆT LONG**  
**Tại ngày 31/12/2013**

# MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo Ban Giám đốc  | 03 - 04      |
| 2. Báo cáo kiểm toán   | 05 - 05      |
| 3. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013             | 06 - 15      |
| 4. Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 | 16 - 20      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013.

### **CÔNG TY**

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh quản lý quỹ số 11/UBCK-GPĐCQLQ ngày 19 tháng 12 năm 2007 do uỷ ban chứng khoán nhà nước cấp.

Hoạt động chính của công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1 - TPHCM.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

|                        |                                |                          |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Ngô Đình Chính     | Thành viên Hội đồng Quản trị   | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh   | Thành viên Hội đồng Quản trị   | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |

### **Các thành viên của Ban Giám đốc**

|                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Thúc Vinh | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Miên Tiến | Phó tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/07/2011 |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2013**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần  
**Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long**  
phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày  
31/12/2013 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



**Phạm Hữu Phú**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2014

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thúc Vinh**



Số...95... /BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013*  
*của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long*

**Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long**  
**- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được lập ngày 06/01/2014 từ trang 6 đến trang 20 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2013 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long phù hợp với các quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. HCM, ngày            tháng            năm 2014  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
**KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đỗ Khắc Thanh**



**Kiểm toán viên**  
  
**Dương Nguyên Thúy Mai**

TP. HCM, ngày 06 tháng 01 năm 2014

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 31/12/2013

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thuỳ Đoan**

**Kiểm soát nội bộ**

**Võ Thị Thanh Loan**



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thúc Vinh**



# I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

| STT       | NỘI DUNG  | VỐN KHẢ DỤNG          |                |                 |
|-----------|---|-----------------------|----------------|-----------------|
|           |   | VKD                   | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| <b>A</b>  | <b>Nguồn vốn</b>  |                       |                |                 |
| 1         | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)  | 40.000.000.000        |                |                 |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                     | -                     |                |                 |
| 3         | Cổ phiếu Quỹ  | -                     |                |                 |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)   | 501.294.300           |                |                 |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển   |                       |                |                 |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính  | 501.294.300           |                |                 |
| 7         | Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu   |                       |                |                 |
| 8         | Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo qui định của pháp luật | (6.701.203.747)       |                |                 |
| 9         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)   |                       |                | -               |
| 10        | Chênh lệch tỉ giá hối đoái  |                       |                | -               |
| 11        | Lợi ích của Cổ đông thiểu số  |                       |                | -               |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                       |                |                 |
| 13        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                             |                       | 452.861.504    | 120.628.846     |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>   | <b>33.969.152.195</b> |                |                 |

501172  
 CÔNG TY  
 CH NHIỆM HƯ  
 H VỤ TƯ  
 ÍNH KẾ  
 KIỂM TỐ  
 HÓA NA  
 TP. HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

| STT        | NỘI DUNG   | VỐN KHẢ DỤNG |                   |                 |
|------------|--|--------------|-------------------|-----------------|
|            |  | VKD          | Khoản giảm trừ    | Khoản tăng thêm |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>  |              |                   |                 |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  |              |                   |                 |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |              |                   |                 |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn  |              |                   |                 |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 8                       |              |                   |                 |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 5                   |              |                   |                 |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn  |              |                   |                 |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>   |              |                   |                 |
| 1          | Phải thu của khách hàng  |              |                   |                 |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              |                   |                 |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              |                   |                 |
| 2          | Trả trước cho người bán  |              |                   |                 |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn   |              |                   |                 |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |              |                   |                 |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |              |                   |                 |
| 4          | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   |              |                   |                 |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |              |                   |                 |
|            | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |              |                   |                 |
| 5          | Các khoản phải thu khác  |              |                   |                 |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |              |                   |                 |
|            | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              |                   |                 |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   |              |                   |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>  |              |                   |                 |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>   |              |                   |                 |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn   |              | 1.415.780         |                 |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ  |              |                   |                 |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu nhà nước  |              |                   |                 |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                   |                 |
| 4.1        | Tạm ứng  |              |                   |                 |
|            | Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                   |              |                   |                 |
|            | Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày   |              | 10.000.000        |                 |
| 4.2        | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                   |                 |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>  | 0            | <b>11.415.780</b> | 0               |





**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

| STT                            | NỘI DUNG  | VỐN KHẢ DỤNG |                |                       |
|--------------------------------|---|--------------|----------------|-----------------------|
|                                |   | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm       |
| <b>C</b>                       | <b>Tài sản dài hạn</b>  |              |                |                       |
| <b>I</b>                       | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>  |              |                |                       |
| 1                              | Phải thu dài hạn của khách hàng   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                       |
| 2                              | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc  |              |                |                       |
| 3                              | Phải thu dài hạn nội bộ   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                       |
| 4                              | Phải thu dài hạn khác   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống   |              |                |                       |
|                                | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày   |              |                |                       |
| 5                              | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)   |              |                |                       |
| <b>II</b>                      | <b>Tài sản cố định</b>  |              |                |                       |
| <b>III</b>                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>  |              |                |                       |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |              |                |                       |
| 1                              | Đầu tư vào công ty con  |              |                |                       |
| 2                              | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   |              |                |                       |
| 3                              | Đầu tư chứng khoán dài hạn  |              |                |                       |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 8  |              |                |                       |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 5  |              |                |                       |
| 4                              | Đầu tư dài hạn khác   |              |                |                       |
| 5                              | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |              |                |                       |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>   |              |                |                       |
|                                | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo qui định tại Điều 5 |              |                |                       |
| <b>C</b>                       | <b>Tổng</b>   | <b>0</b>     |                | <b>0</b>              |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |   |              |                | <b>33.957.736.415</b> |



## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng X Giá tài sản X Hệ số rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư  |  | Hệ số rủi ro | Qui mô rủi ro         | Giá trị rủi ro  |
|--|--|--------------|-----------------------|-----------------|
|  |  | (1)          | (2)                   | (3) = (1) X (2) |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |              | <b>16.476.102.088</b> |                 |
| 1  | Tiền mặt (VND)   | 0%           | 4.197.511             |                 |
| 2  | Các khoản tương đương tiền   | 0%           | 16.471.904.577        |                 |
| 3  | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%           |                       |                 |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>  |  |              |                       |                 |
| 4  | Trái phiếu chính phủ không trả lãi   | 0%           |                       |                 |
| 5  | Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định  |              |                       |                 |
| 5.1  | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3%           |                       |                 |
| 5.2  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn dưới một năm;   | 3%           |                       |                 |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn từ 1 tới 5 năm;   | 4%           |                       |                 |
|  | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn từ 5 năm trở lên;   | 5%           |                       |                 |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |  |              |                       |                 |
| 6  | Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 8%           |                       |                 |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15%          |                       |                 |
|  | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%          |                       |                 |
| 7  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 25%          |                       |                 |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%          |                       |                 |
|  | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 40%          |                       |                 |
|  |  |              |                       |                 |
|  |  |              |                       |                 |
|  |  |              |                       |                 |
|  |  |              |                       |                 |

501172  
 CÔNG T  
 CH NHIỆM H  
 H VỤ T  
 CHÍNH K  
 À KIỂM T  
 PHÍA N  
 - TP. HỒ

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

| <b>IV. Cổ phiếu</b>   |  |               |                |                      |
|---|--|---------------|----------------|----------------------|
| 8   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ mở  | 10%           | 12.288.914.000 | 1.228.891.400        |
| 9   | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội   | 15%           | 2.640.000.000  | 396.000.000          |
| 10  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom  | 20%           |                | -                    |
| 11  | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%           | 2,327.500.000  | 698.205.000          |
| 12  | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác  | 50%           |                |                      |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |  |               |                |                      |
| 13  | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng   | 10%           |                |                      |
| 14  | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ  | 30%           |                |                      |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>   |  |               |                |                      |
| 15  | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch   | 40%           |                |                      |
| 16  | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch   | 50%           |                |                      |
| <b>VII. Chứng khoán khác</b>  |  |               |                |                      |
| 17  | Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác  | 80%           |                |                      |
| 18  | Các tài sản đầu tư khác  |               |                |                      |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b> |  |               |                |                      |
|   | Mã chứng khoán   | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro  | Giá trị rủi ro       |
| 1   | MBB  | 10%           | 375.691.400    | 37.569.140           |
| 2   | CSM  | 10%           | 460.800.000    | 46.080.000           |
| 3   | FCN  | 10%           | 374.000.000    | 37.400.000           |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII)</b>                                  |  |               |                | <b>2.444.190.540</b> |



**1. RỦI RO THANH TOÁN**

| Loại giao dịch  | Giá trị rủi ro   |            |            |            |                |          | Tổng giá trị rủi ro |
|---|--|------------|------------|------------|----------------|----------|---------------------|
|   | (1) : 0%   | (2) : 0,8% | (3) : 3,2% | (4) : 4,8% | (5) : 6%       | (6) : 8% |                     |
| <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                               |  |            |            |            |                |          |                     |
| = Hệ số RRTT theo đối tác X Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán |  |            |            |            |                |          |                     |
| 1   | Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán |            |            |            | 15.858.680.625 |          | 951.520.838         |
| 2   | Cho vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |            |            |            |                |          | 0                   |
| 3   | Vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |            |            |            |                |          | 0                   |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |            |            |            |                |          | 0                   |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |            |            |            |                |          | 0                   |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (Cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  |            |            |            |                |          |                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG**

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

**II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian X**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

| STT   | Thời hạn thanh toán   | Hệ số rủi ro         | Qui mô rủi ro        | Giá trị rủi ro        |
|---|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1   | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%                  |                      | -                     |
| 2   | 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%                  |                      | -                     |
| 3   | 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%                  |                      | -                     |
| 4   | Từ 60 ngày trở đi   | 100%                 |                      |                       |
| <b>CỘNG</b>   |   |                      |                      |                       |
| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                       |   |                      |                      |                       |
|   | <b>Chi tiết tới từng khoản vay, từng đối tác</b>            | <b>Mức tăng thêm</b> | <b>Qui mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |
|   | Tiền trên TK giao dịch CK tại Cty CK Rồng Việt              | 30%                  | 951.520.838          | 285.456.251           |
| <b>CỘNG</b>   |   |                      |                      |                       |
|   |   |                      | 951.520.838          | 285.456.251           |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I + II + III)</b> |   |                      |                      | <b>1.236.977.089</b>  |

5050117  
CÔNG T  
IÁCH NHIỆM  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
VÀ KIỂM  
PHÍA N  
/ - TP. HỒ

**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

|   |   |                      |
|---|---|----------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b> | <b>5.040.821.972</b> |
|   | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                        | (256.126.732)        |
|   | 1. Chi phí khấu hao   | 23.300.925           |
| <b>II.</b>  | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn            | (279.427.657)        |
|   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn             |                      |
|   | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                                |                      |
| <b>III.</b>   | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>         | <b>5.296.948704</b>  |
| <b>IV.</b>  | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ</b>                    | <b>1.324.237.176</b> |
| <b>V.</b>   | <b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b> | <b>5.000.000.000</b> |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b> |   | <b>5.000.000.000</b> |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A + B + C)</b>             |   | <b>8.681.167.629</b> |



### III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu                         | Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------------|------------------------------|------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường       | 2.444.190.540                |                  |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán       | 1.236.977.089                |                  |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động        | 5.000.000.000                |                  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)      | 8.681.167.629                |                  |
| 5   | Vốn khả dụng                         | 33.957.736.415               |                  |
| 6   | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4) | 391,17%                      |                  |



## BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN

Tháng 12 năm 2013

| Mã chứng khoán | Sàn niêm yết | Tên chứng khoán                                      | Số lượng         | Giá trị đầu tư |                       | Giá trị thị trường |                       | Hệ số RRTT(P L1TT22 6) | Giá trị rủi ro       |
|----------------|--------------|--|------------------|----------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|                |              |  |                  | Đơn giá        | Thành tiền            | Đơn giá            | Thành tiền            |                        |                      |
| SM             | HOSE         | Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Cao su Miền Nam          | 128.000          | 35.750         | 4.575.976.673         | 36.000             | 4.608.000.000         | 10%                    | 460.800.000          |
| IBB            | HOSE         | Ngân hàng TMCP Quân Đội                              | 295.820          | 13.140         | 3.887.168.250         | 12.700             | 3.756.914.000         | 10%                    | 375.691.400          |
| DC             | HOSE         | Công Ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương       | 20.000           | 8.012          | 160.240.001           | 9.200              | 184.000.000           | 10%                    | 18.400.000           |
| DS             | HNX          | Công ty Cp Chứng Khoán Rồng Việt                     | 800.000          | 3.703          | 2.962.607.255         | 3.300              | 2.640.000.000         | 15%                    | 396.000.000          |
| CN             | HOSE         | Công Ty Cổ Phần KT nền móng và công trình ngầm FECON | 200.000          | 18.376         | 3.675.154.479         | 18.700             | 3.740.000.000         | 10%                    | 374.000.000          |
| naaceg<br>ass  | OTC          | Công Ty Cổ Phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam           | 475.000          | 4.900          | 2.327.500.000         | 4.900              | 2.327.500.000         | 30%                    | 698.250.000          |
|                |              |  |                  |                |                       |                    |                       |                        |                      |
|                |              |  |                  |                |                       |                    |                       |                        |                      |
|                |              | <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>1.918.820</b> |                | <b>17.588.646.658</b> |                    | <b>17.256.414.000</b> |                        | <b>2.323.141.400</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh quản lý quỹ số 11/UBCK-GPĐCQLQ ngày 19 tháng 12 năm 2007 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21 – 23 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1 - TPHCM

**Lĩnh vực kinh doanh :** Kinh doanh chứng khoán.

**Loại hình kinh doanh :** lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2013 là **40.000.000.000 VND**, gồm có các cổ đông dưới đây:

| STT              | Tên  | Loại cổ đông     | Giá trị góp vốn (đồng) | Tỷ lệ (%)   |
|------------------|--|------------------|------------------------|-------------|
| 1                | NGUYỄN THỨC VINH                           | Cổ đông sáng lập | 4.100.000.000          | 10,25%      |
| 2                | NGUYỄN XUÂN THI                            | Cổ đông sáng lập | 4.000.000.000          | 10,00%      |
| 3                | CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ SÀI GÒN (SJC)      | Cổ đông sáng lập | 3.600.000.000          | 9,00%       |
| 4                | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH SÀI GÒN Á CHÂU | Cổ đông sáng lập | 1.600.000.000          | 4,00%       |
| 5                | DƯƠNG QUỐC PHONG                           | Cổ đông góp vốn  | 800.000.000            | 2,00%       |
| 6                | NGUYỄN HẮC HẢI                             | Cổ đông góp vốn  | 1.100.000.000          | 2,75%       |
| 7                | NGUYỄN QUANG THÔNG                         | Cổ đông góp vốn  | 4.000.000.000          | 10,00%      |
| 8                | TRẦN THỊ LIÊU                              | Cổ đông góp vốn  | 4.000.000.000          | 10,00%      |
| 9                | PHẠM DUY HÙNG                              | Cổ đông góp vốn  | 800.000.000            | 2,00%       |
| 10               | PHẠM HỮU PHÚ                               | Cổ đông góp vốn  | 8.000.000.000          | 20,00%      |
| 11               | NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ                         | Cổ đông góp vốn  | 100.000.000            | 0,25%       |
| 12               | LÊ THỊ THANH MAI                           | Cổ đông góp vốn  | 100.000.000            | 0,25%       |
| 13               | PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT                         | Cổ đông góp vốn  | 400.000.000            | 1,00%       |
| 14               | PHẠM HỮU TUẤN                              | Cổ đông góp vốn  | 400.000.000            | 1,00%       |
| 15               | NGUYỄN THỊ THUY ĐOAN                       | Cổ đông góp vốn  | 1.580.000.000          | 3,95%       |
| 16               | LƯƠNG THỊ THẢO                             | Cổ đông góp vốn  | 1.980.000.000          | 4,95%       |
| 17               | NGUYỄN MIÊN TIỀN                           | Cổ đông góp vốn  | 440.000.000            | 1,10%       |
| 18               | TRỊNH ĐÌNH TUỆ                             | Cổ đông góp vốn  | 2.400.000.000          | 6,00%       |
| 19               | PHAN BÍCH PHƯƠNG                           | Cổ đông góp vốn  | 600.000.000            | 1,50%       |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  |                  | <b>40.000.000.000</b>  | <b>100%</b> |



#### Các thành viên của Hội đồng Quản trị

|                        |                                |                          |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú       | Chủ tịch Hội đồng Quản trị     | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Ngô Đình Chính     | Thành viên Hội đồng Quản trị   | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Thức Vinh   | Thành viên Hội đồng Quản trị   | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Thúc Vinh | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 31/01/2007 |
| Ông Nguyễn Miên Tiến | Phó tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/07/2011 |

**Tổng số nhân viên và người lao động : 13 người**

**II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**1. Tuyên bố về tuân thủ :**

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các qui định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

**2. Cơ sở số liệu tài chính :**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và cho năm kết thúc cùng ngày. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc tại ngày 31/12/2013.

**III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**1. Tỷ lệ Vốn khả dụng :**

Tỷ lệ Vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức qui định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC như sau :

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng X 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

**2. Vốn khả dụng :**

**a. Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, bao gồm :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần;
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Các khoản giảm trừ;
- Các khoản tăng thêm.

**b. Các khoản điều chỉnh tăng :**

- Giá trị các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của Công ty (nếu có) có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 10 năm (nếu có) đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT LONG

Địa chỉ : Lầu 2, toà nhà Somerset Chancellor Court, số 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính

### c. Các khoản điều chỉnh giảm :

- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và ngắn hạn thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
- Các khoản ngoại trừ (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### 3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo qui định của Thông tư Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau :

RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng X Giá tài sản X Hệ số rủi ro thị trường

#### Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được qui định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau :

- Tiền : Số dư tài khoản tại ngày tính toán
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh : Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội : Giá giao dịch bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM : Giá giao dịch bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)

#### Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo qui định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

#### Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo qui định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Công ty không phát sinh giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

### 4. Giá trị rủi ro thanh toán :

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau :

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau :

Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán =

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác X Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau ;



Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán =

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian X Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

**Hệ số rủi ro thanh toán :**

Căn cứ Thông tư số 226/2010/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 226/2010/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán :**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay / tiền gửi.

**Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau :

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.
- Giá trị tài sản đảm bảo tính giảm trừ được xác định như sau :

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

**Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán :**

Công ty không tính phần tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

**5. Giá trị rủi ro hoạt động :**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất hoặc 20% vốn pháp định theo qui định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi :

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Thuỳ Đoan

  
Võ Thị Thanh Loan



  
Nguyễn Thúc Vinh

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)